|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày tháng năm 2017* |
|  |  |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm 2017 của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trình độ đào tạo | : | **ĐẠI HỌC** |
| Ngành | : | **LUẬT KINH TẾ** |
| Mã ngành | : | **52 38 01 07** |
| Tên ngành (Tiếng Anh) | : | **ECONOMICS LAW** |
| Tên chuyên ngành | : | **LUẬT KINH DOANH** |
| Tên chuyên ngành (Tiếng Anh) | : | **BUSINESS LAW** |
| Mã chuyên ngành | : | **52 38 01 07 01** |
| Loại hình đào tạo | : | **Chính quy** |
| Hình thức đào tạo | : | **Chương trình đào tạo đại trà** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Ngành học hướng đến việc đào tạo và cung ứng cho xã hội những cử nhân Luật có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt; được trang bị một cách có hệ thống những kiến thức về pháp luật Việt Nam và kiến thức cơ bản về pháp luật quốc tế; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật về kinh doanh; có kỹ năng ngoại ngữ, tin học, giao tiếp để thích nghi tốt với môi trường pháp luật và hoạt động kinh doanh năng động, nhiều áp lực cũng như đảm bảo năng lực học tập suốt đời.

**1.2. Chuẩn đầu ra**

Sinh viên chuyên ngành Luật kinh doanh khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

***1.2.1. Kiến thức***

***Kiến thức cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản |
| 1 | CĐR1 | Có kiến thức cơ bản về cấu trúc bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật  |
| 2 | CĐR2 | Có kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội |
| 3 | CĐR3 | Có kiến thức cơ bản về quy trình soạn thảo các văn bản pháp luật  |
| 4 | CĐR4 | Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp. Đạt chuẩn kỷ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. |

***Kiến thức nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp |
| 1 | CĐR5 | Có kiến thức tổng quát về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Hiến pháp, Dân sự, Hình sự, Hành chính, Lao động, Hôn nhân và Gia đình |
| 2 | CĐR6 | Có kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh - thương mại |
| 3 | CĐR7 | Bước đầu tiếp cận với những kiến thức về pháp luật quốc tế, đặc biệt là pháp luật quốc tế về thương mại |
| 4 | CĐR8 | Nắm được một số kiến thức cơ bản về kinh doanh, thương mại bên cạnh những kiến thức pháp luật thông qua các học phần tự chọn như Khởi sự doanh nghiệp, Giao dịch thương mại quốc tế, Thanh toán quốc tế. |

***1.2.2. Kỹ năng***

***Kỹ năng cơ bản***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản |
| 1 | CĐR9 | Có tư duy logic để phân tích các tình huống pháp lý và ra quyết định phù hợp |
| 2 | CĐR10 | Có kỹ năng tự sắp xếp, tổ chức công việc; vận dụng tốt công nghệ thông tin trong thực hiện và quản lý công việc |
| 3 | CĐR11 | Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 4.5 (hoặc tương đương) trở lên |
| 4 | CĐR12 | Tự tin khi làm việc độc lập; phối hợp hài hòa khi làm việc theo nhóm trong môi trường đa dạng về ngôn ngữ và văn hóa. |

***Kỹ năng nghề nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp |
| 1 | CĐR13 | Có khả năng tìm, đọc, hiểu và vận dụng một cách nhanh chóng, đúng đắn các văn bản quy phạm pháp luật. |
| 2 | CĐR14 | Có khả năng phân tích tình huống pháp lý về hoạt động kinh doanh; vận dụng nhạy bén, linh hoạt các quy định của pháp luật để giải quyết các vấn đề đó. |
| 3 | CĐR15 | Có kỹ năng soạn thảo các văn bản pháp lý thông thường cũng như những văn bản pháp lý cần thiết trong hoạt động kinh doanh. |
| 4 | CĐR16 | Có kỹ năng cơ bản trong việc đàm phán, soạn thảo và giao kết hợp đồng. |
| 5 | CĐR17 | Tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức về pháp luật và các lĩnh vực liên quan để phát triển nghề nghiệp chuyên môn cũng như tiếp tục học sau đại học. |

***1.2.3. Thái độ và hành vi***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã CĐR chuyên ngành | Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi |
| 1 | CĐR18 | Phẩm chất đạo đức cá nhân :Tôn trọng pháp luật và các qui định, các chuẩn mực của tổ chức; Tôn trọng cá nhân; Có tinh thần hợp tác, quan hệ đúng mực với đối tác, quan hệ tốt với đồng nghiệp; Sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo… |
| 2 | CĐR19 | Thái độ đối với nghề nghiệp:Có đạo đức nghề nghiệp, có tính kỷ luật và có trách nhiệm trong công việc; Suy nghĩ trên nền tảng đạo lý, quyết định và hành động trên cơ sở pháp lý; |
| 3 | CĐR20 | Thái độ đối với xã hội : có tinh thần phục vụ lợi ích của cộng đồng vì sự phát triển chung của toàn xã hội.Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội. Cụ thể sinh viên phải đạt tối thiểu 50 điểm hoạt động ngoại khóa theo qui định của Trường Đại học kinh tế (theo Quyết định số 749/QĐ ĐHKT ngày 20/4/2017) |

**1.3. Cơ hội việc làm**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau, cụ thể:

-Làm quản lý, hoặc cố vấn pháp lý trong các doanhnghiệp

- Làm tư vấn độc lập về lĩnh vực kinh doanh cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu

- Đảm nhận công tác giảng dạy và nghiên cứu về lĩnh vực luật kinh doanh trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu

- Làm việc trong các cơ quan nhà nước

Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp còn có cơ hội để tiếp tục học tập ở những bậc cao hơn hoặc trở thành luật sư tư vấn, tranh tụng.

**2. Thời gian đào tạo**: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

**3. Khối lượng kiến thức toàn khóa**: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

**4. Đối tượng tuyển sinh**: Tốt nghiệp THPT, THCN

**5.Qui trình đào tạo**: Hình thức tín chỉ.

**6. Thang điểm**: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

**7. Nội dung chương trình:**

***7.1. Học phần chung toàn Trường***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 01 | SMT1001 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1 | 2 |
| 02 | SMT1002 | Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2 | 3 |
| 03 | SMT1003 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam  | 3 |
| 04 | SMT1004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
| 05 | TOU1001 | Giao tiếp trong kinh doanh | 3 |
| 06 | ENG1011 | PRE-IELTS 1 | 3 |
| 07 | ENG1012 | PRE-IELTS 2  | 2 |
| 08 | ENG1013 | IELTS BEGINNERS 1 | 3 |
| 09 | ENG1014 | IELTS BEGINNERS 2 | 2 |
| 10 | ENG2011 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 11 | ENG2012 | IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 12 | ENG2013 | IELTS INTERMEDIATE 1 | 3 |
| 13 | ENG2014 | IELTS INTERMEDIATE 2 | 2 |
| 14 | MIS1001 | Tin học văn phòng | 3 |
| 15 | SMT3010 | Logic học | 2 |
| 16 | MGT1001 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 17 | ECO1001 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 18 | MGT1002 | Quản trị học | 3 |
|  |  | **Tổng** | **47** |
| 19 |  | Giáo dục thể chất | 5 |
| 20 |  | Giáo dục Quốc phòng | 4 tuần |

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
| 22 | ENG3011 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1  | 2 |
| 23 | ENG3012 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2  | 2 |
| 24 | ENG3013 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3  | 2 |
| 25 | ENG3014 | IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4  | 2 |

***7.2. Học phần chung khối ngành***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 26 | LAW2009 | Lịch sử nhà nước và pháp luật | 3 |
| 27 | LAW1002 | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật 1 | 2 |
| 28 | LAW2002 | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật 2 | 3 |
| 29 | ENG3004 | Tiếng Anh chuyên ngành Luật | 3 |
| 30 | LAW2006 | Luật Hiến pháp | 3 |
| 31 | LAW2007 | Luật Hành chính | 3 |
| 32 | LAW2004 | Luật Hình sự 1 | 3 |
| 33 | LAW2003 | Luật dân sự 1 | 3 |
| 34 | LAW3003 | Luật dân sự 2 | 3 |
| 35 | LAW2008 | Công pháp quốc tế | 3 |
| 39 | LAW2005 | Luật Thương mại 1 | 3 |
|  |  | **Tổng** | **32** |

***7.3. Học phần chung của ngành***

***7.3.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 37 | LAW3001 | Luật thương mại quốc tế | 3 |
| 38 | LAW3002 | Luật tài chính | 2 |
| 39 | LAW3004 | Luật hình sự 2 | 3 |
| 40 | LAW3006 | Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật | 2 |
| 41 | LAW3007 | Luật tố tụng hình sự | 3 |
| 42 | LAW3008 | Luật tố tụng dân sự | 3 |
| 43 | LAW3009 | Luật Hôn nhân – Gia đình | 2 |
|  |  | **Tổng** | **18** |

***7.3.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 4 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 44 | ACC1001 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 45 | LAW3018 | Luật sở hữu trí tuệ | 2 |
| 46 | LAW3019 | Luật kinh doanh bất động sản | 2 |
| 47 | LAW3020 | Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm | 2 |
| 48 | LAW3021 | Pháp luật cộng đồng Asean | 2 |
| 49 | LAW3022 | Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và ký kết hợp đồng | 2 |
| 50 | IBS2003 | Giao dịch thương mại quốc tế | 3 |

***7.4. Học phần chuyên ngành***

***7.4.1. Học phần bắt buộc***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 51 | LAW3005 | Luật thương mại 2 | 3 |
| 52 | LAW3010 | Luật lao động | 3 |
| 53 | LAW3011 | Tư pháp quốc tế | 3 |
| 54 | LAW3012 | Luật đầu tư | 2 |
| 55 | LAW3013 | Luật đất đai | 3 |
| 56 | LAW3014 | Luật ngân hàng | 2 |
| 57 | LAW3015 | Luật tố tụng hành chính | 2 |
|  |  | **Tổng** | **18** |

***7.4.2. Học phần tự chọn***

***Chọn ít nhất 4 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
| 58 | LAW3027 | Luật môi trường | 2 |
| 59 | BAN3006 | Thanh toán quốc tế | 3 |
| 60 | FIN2001 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 |
| 61 | RMD3001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 62 | LAW3028 | Luật giao dịch điện tử | 2 |
| 63 | LAW3029 | Luật cạnh tranh | 2 |
| 64 | LAW3095 | Đề án môn học | 2 |

***7.5. Hoạt động ngoại khóa***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Hoạt động ngoại khóa | Ghi chú |
| 65 | - Sinh viên sẽ được tham dự các buổi trao đổi chuyên môn, các chuyên đề được đảm nhận bởi các chuyên gia pháp lý đến từ các cơ quan tư pháp (Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân), cơ quan nghiên cứu pháp luật, Văn phòng luật sư, doanh nghiệp; - Bên cạnh đó, sinh viên còn được tạo điều kiện để dự khán các phiên tòa tại TAND các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.  |  |

***7.6. Thực tập cuối khóa***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ |
|
|  |  | **Hình thức 1** |  |
| 61 | LAW4001 | Báo cáo thực tập tốt nghiệp | 4 |
| 66 |  | Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn | 6 |
|  |  | **Hình thức 2** |  |
| 67 | LAW4002 | Khóa luận tốt nghiệp (\*) | 10 |

 \* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

1. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
2. **Lộ trình học** *(đính kèm theo chương trình đào tạo này)*
3. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** *(đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh) | Địa chỉ website tham chiếu (nếu có) |
| 1 | Luật Kinh doanh – Khoa Luật, ĐH Quốc gia Hà Nội | http://law.vnu.edu.vn/article-Chuong-trinh-dao-tao-14119-1217.html |
| 2 | Luật Thương mại – Đại học Luật TP Hồ Chí Minh | http://www.hcmulaw.edu.vn/ |
| 3 | Luật Kinh tế - Đại học Kinh tế - Luật TP Hồ Chí Minh | http://www.uel.edu.vn/ArticleId/9c806340-1859-4146-81cf-b722683887bb/luat-kinh-te |
| 4 | Luật Kinh tế, Đại học Luật Hà Nội |  |
| 5 | Cử nhân Luật – Trường Luật và Khoa học Chính trị, ĐH Nantes, Cộng hòa Pháp | [http://www.droit1.univ-nantes.fr/SI00003/0/fiche\_formation/&RH=1292936877996&ONGLET=3](http://www.droit1.univ-nantes.fr/SI00003/0/fiche_formation/%26RH%3D1292936877996%26ONGLET%3D3) |
| 6 | Cử nhân Luật – Đại học Kingston, London, Vương quốc Anh | http://www.kingston.ac.uk/undergraduate-course/law-llb/ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO****CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** |

 |